

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
13 Diện tích, dân số và mật độ DS năm 2016 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area, population and population density in 2016 by district</i>	53
14 Số hộ gia đình thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>Number of households as of annual 31 December by residence</i>	54
15 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of households as of annual 31 December</i>	55
16 Dân số trung bình phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	56
17 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính <i>Average population by district</i>	57
18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và giới tính <i>Average population by district and by sex</i>	58
19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và khu vực thành thị, nông thôn <i>Average population by district and by residence</i>	59
20 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	60
21 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	61
22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	61
23 Tỷ suất sinh thô, chết thô, tỷ lệ tăng tự nhiên của DS phân theo thành thị, N.thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	62
24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi và dưới năm tuổi <i>Mortality rates for children under one year and under the age of five</i>	63
25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	64
26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	65
27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	65
28 Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai phân theo nhóm tuổi <i>Percentage of women whose husbands using contraception methods by age group</i>	66

29	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo t. thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	66
30	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	67
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by economic sector</i>	68
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over of annual 1 July by types of ownership</i>	69
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex and by residence</i>	70
34	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ Phân theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 and over by sex and residence</i>	71
35	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence</i>	71
36	Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Employed population at 15 year of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activities</i>	72
37	Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong KV N.nước phân theo ngành kinh tế <i>Employed population at 15 year of age and above in State sector by kinds of economic activities</i>	73
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	74
39	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Productivity of employed population by kind of economic activity</i>	75
40	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	76
41	Hệ số sử dụng thời gian lao động của khu vực nông thôn trong 12 tháng qua <i>Constant working time used in rural the past 12 months</i>	76

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

I. DÂN SỐ

Dân số trung bình

Là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó: P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó: P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó: P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư

nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó . Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh , từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số : Được xác định bằng số nam trên 100 số nữ của một tập hợp dân số, tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Số nam}}{\text{Số nữ}} \times 100$$

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh: Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô: Là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số . Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô , cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số .Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó: B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tổng tỷ suất sinh: Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm, đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi..., cho đến 49 tuổi).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Tổng số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong kỳ của những bà m(x) tuổi;

X : Là khoảng tuổi 1 năm

W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x=15 tới 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như 15-19, 20-24, ..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{x=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Tổng số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong kỳ của những bà thuộc nhóm (i) tuổi

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i : Là số phụ nữ cùng nhóm tuổi có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô: Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết, cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó: D: Tổng số người chết trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

- ${}_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);
- ${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;
- B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$\text{NIR (\%)} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó: NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

B : Số sinh trong năm

D : Số chết trong năm

P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến 1 tháng 7) của năm

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IMR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OMR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NMR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- NMR : Tỷ suất di cư thuần;
- I : Số người nhập cư trong năm;
- O : Số người xuất cư trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc : $NMR = IMR - OMR$

Trong đó:

- NMR : Tỷ suất di cư thuần;
- IMR : Tỷ suất nhập cư;
- OMR : Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0} \times 1000$$

Trong đó:

- e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;
- T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ

tiếp tục sống được;

- I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc

ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

- (1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;
- (2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- (3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;
- (4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\frac{\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)}}{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp(\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

I. POPULATION

Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where: P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where: P_{tb} : Average population;

$P_0, 1, \dots, n$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n : Number of equal time points.

If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where: P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the n^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of population

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Sex ratio of newborns

Sex ratio of newborns (also known as the sex ratio at birth) reflects the balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where: B : Total live births in the year;

P : Average population (or mid-year population).

Total fertility rate

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbirth lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where: B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x),

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49. Meanwhile:

$$TFR = 5 \times \sum_{x=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where: B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Successive 5-year age interval;

W_i : Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

Crude death rate

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where: CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the year on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the year;

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the year on average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

${}_5q_0$: Under five mortality rate (also known as U5MR);

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the year;

B : Total of live births in the year.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IMR (\%o)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Out-migration rate is the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OMR (\%o)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Net-migration rate is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{NMR (\%o)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Or: $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth is the key statistical indicator of the Life table that represents the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0} \times 1000$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth;

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table (also called the Mortality table) is a statistical table that includes the indicators showing the mortality of the population at different ages and the viability of population moving from one age to the next. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over is the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) is the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Under-employed population includes employed persons in the reference period (7 days prior to the time point of observation) satisfying all three following criteria:

Firstly, they are willing to work additional hours. It means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Secondly, they are ready to work additional hours, i.e. in the future (for example a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Thirdly, the fact they have worked less than a specified hours' threshold for all work done during the reference week. Like other countries that are working 40 hours per week, the time threshold to determine the under-employment status in VietNam is "working less than 35 hours during the reference week".

Under-employment rate shows number of under-employed persons in 100 employed persons.

Formula:

$$\text{Under-employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2017

Trong năm, quy mô công nghiệp tiếp tục được mở rộng, luồng di cư lao động đến Bắc Ninh tăng hơn, trong đó nhiều người đã nhập cư và sinh sống trên địa bàn tỉnh, đã tạo thêm không ít áp lực cho công tác dân số, chăm sóc sức khỏe và giáo dục đào tạo ở những địa phương dân số cơ học tăng nhanh. Với mục tiêu duy trì ổn định mức sinh hàng năm, các ngành chức năng và các địa phương đã tổ chức nhiều chiến dịch truyền thông lồng ghép với dịch vụ sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình tại những địa bàn có đông công nhân KCN sinh sống, các xã có mức sinh cao và không ổn định nhằm quản lý và theo dõi mức sinh. Ước tính, dân số trung bình năm 2017 là 1.215,2 nghìn người, tăng 3,11% so với năm 2016; tỷ lệ sinh thô là 20,7‰ và tỷ lệ tăng tự nhiên là 14,3‰; so với năm 2016, tỷ lệ sinh thô giảm được 0,17‰. Do có thêm nhà máy quy mô lớn đi vào sản xuất, lượng lao động từ các tỉnh di cư về Bắc Ninh tăng, nên tỷ suất di cư thuần của năm 2017 khá cao (16,1‰) và tập trung ở khu vực nông thôn (21%). Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên lại tăng 2,1% so với năm 2016 và tỷ số giới tính khi sinh là 116,7 bé trai/100 bé gái, thấp hơn mức 117,6 bé trai/100 bé gái của năm 2016.

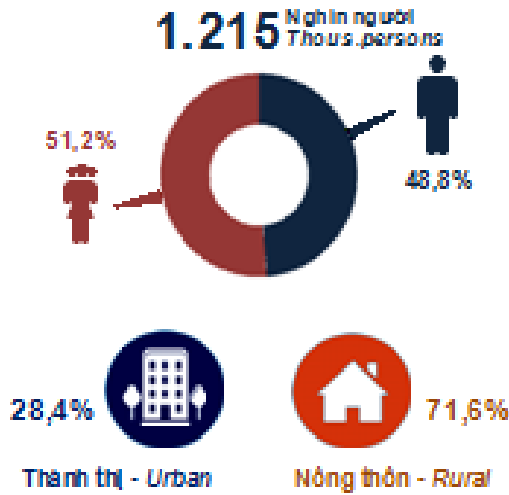
Công tác đào tạo lao động và giải quyết việc làm được quan tâm, hỗ trợ bằng nhiều hình thức, như: tổ chức dạy nghề ngắn hạn cho 16,63 nghìn lượt người; hỗ trợ cho 1.335 dự án vay vốn giải quyết việc làm với tổng dư nợ 61,2 tỷ đồng; hỗ trợ các công ty của Tập đoàn Samsung đào tạo 1.919 lao động với kinh phí 3,1 tỷ đồng; phối hợp với các công ty tổ chức tuyển dụng lao động trực tiếp. Tính chung cả năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm mới được 27.000 lao động, tăng 0,2% so với năm 2016; trong đó có 1.800 lao động đi làm việc ở nước ngoài (tăng 20% so với năm 2016). Ước tính đến cuối năm, toàn tỉnh có 657.145 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, tăng 0,89% so cuối năm 2016. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục tăng khá (+3,68%) và chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,3%); khu vực dịch vụ duy trì mức tăng cao nhất (+6,75%) và tỷ trọng tăng từ 29,7% năm 2016 lên 31,4% năm 2017. Trong khi đó, lao động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm, từ 139.258 người năm 2016 xuống còn 120.304 người năm 2017 và tỷ trọng cũng giảm từ 21,4% xuống còn 18,3%. Nếu xét theo loại hình kinh tế, lao động ở khu vực FDI tiếp tục mở rộng, với 192.153 người, tăng 13,6% so với năm 2016 và tỷ trọng tăng từ 26% năm 2016 lên 29,2% năm 2017. Trong khi đó, lao động của khu vực ngoài nhà nước tiếp tục giảm.

ONE YEAR ON POPULATION, EMPLOYMENT AND EMPLOYMENT IN 2017

During the year, the scale of industry continued to expand, the flow of labor migration to Bac Ninh increased, of which many people have immigrated and reside in the province, creating more pressure for the work of people. numbers, health care and education and training in fast-growing rural areas. With the goal of maintaining the annual fertility rate, functional agencies and localities have organized many communication campaigns integrated with reproductive health and family planning services in overcrowded areas. industrialized zones, communes with high and unstable fertility to manage and monitor fertility. Estimated, the average population in 2017 is 1,215.2 thousand people, up 3.11% over 2016; Crude birth rate is 20.7 ‰ and natural increase rate is 14.3 ‰; Compared to 2016, the crude birth rate decreased by 0.17 ‰. As more large-scale factories are in production, the number of migrant workers in Bac Ninh increases, so the net migration rate in 2017 is quite high (16.1%) and is concentrated in the shallow areas. village (21 ‰). However, the proportion of women having third and higher order births increased by 2.1% compared to 2016 and the sex ratio at birth was 116.7 boys / 100 girls, lower than 117.6 boys / 100 girls in 2016.

Vocational training and job creation have been supported by various forms such as short-term job training for 16.63 thousand turns of people; assisted 1,335 loan projects with total outstanding loans of 61.2 billion dong; Assist the companies of Samsung Group to train 1,919 employees with a budget of 3.1 billion dong; Cooperate with companies that organize direct labor recruitment. For the whole year, the whole province created 27,000 new jobs, up 0.2% compared to 2016; Of which, there are 1,800 laborers working abroad (up 20% compared to 2016). By the end of the year, the province has 657,145 employees working in economic sectors, up 0.89% compared to the end of 2016. In which, the industry - construction sector continued to increase (+3.68 %) and accounted for the largest share (50.3%); The service sector maintained the highest increase (+ 6.75%) and the proportion increased from 29.7% in 2016 to 31.4% in 2017. Meanwhile, the labor force of the agriculture, forestry and Fisheries will continue to decline, from 139,258 in 2016 to 120,304 in 2017 and the share will also decline from 21,4% to 18,3%. In terms of economic categories, FDI in the FDI sector continued to expand, with 192,153 people, up 13.6% from 2016 and increasing from 26% in 2016 to 29.2% in 2017. At that time, non-state employment continued to decline.

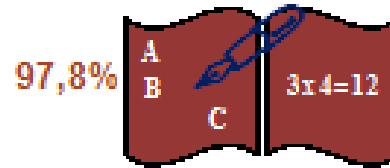
Dân số - Population



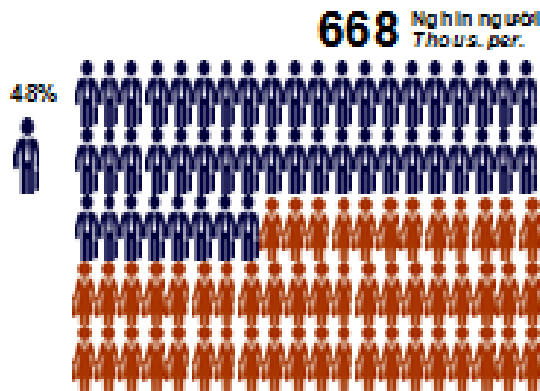
Tuổi thọ trung bình (Năm)
Life expectancy (Year)



Dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
Literate population aged 15+



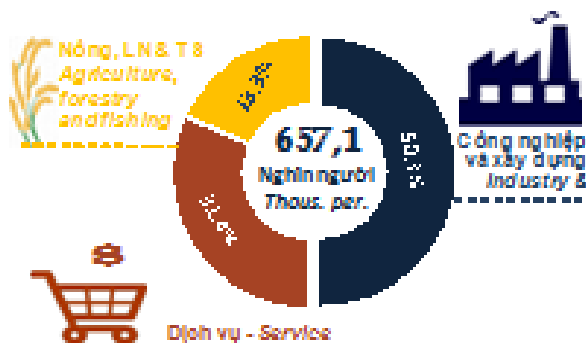
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at 15+



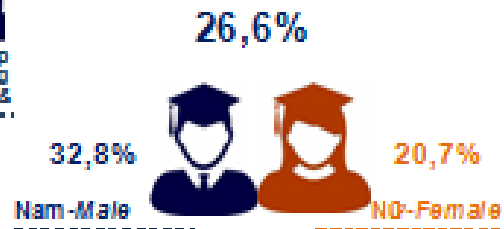
Tỷ lệ thất nghiệp LLLĐ trong độ tuổi
Unemployed labour force at working age



Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
Employed population at 15+



Lao động đang làm việc đã qua đào tạo
Trained employed workers



13 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area, population and population density in 2017 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TOÀN TỈNH <i>Whole Province</i>	822,7	1.215.233	1.477
Phân theo huyện/thị xã/thành phố - By district			
Thành phố Bắc Ninh	82,6	204.665	2.477
Thị xã Từ Sơn	61,1	170.162	2.785
Huyện Yên Phong	96,9	173.564	1.791
Huyện Quế Võ	155,1	166.635	1.074
Huyện Tiên Du	95,6	146.003	1.527
Huyện Thuận Thành	117,8	161.034	1.367
Huyện Gia Bình	107,6	94.594	879
Huyện Lương Tài	105,9	98.576	931

14 Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo khu vực thành thị, nông thôn

Number of households as of annual 31 December by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Số hộ gia đình - <i>Number of household</i>			
2013	313.245	84.481	228.764
2014	320.172	85.632	234.540
2015	331.079	87.927	243.152
2016	340.319	89.487	250.832
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	357.524	92.301	265.223
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2013	3,3	10,1	1,0
2014	2,2	1,4	2,5
2015	3,4	2,7	3,7
2016	2,8	1,8	3,2
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	5,1	3,1	5,7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2013	100,0	27,0	73,0
2014	100,0	26,7	73,3
2015	100,0	26,6	73,4
2016	100,0	26,3	73,7
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	100,0	25,8	74,2

15

**Số hộ gia đình tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính**
Number of households as of annual 31.Dec by district

ĐVT: Hộ - Household

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
SỐ HỘ GIA ĐÌNH <i>Number of household</i>	313.245	320.172	331.079	340.319	357.524
Thành phố Bắc Ninh	49.482	49.968	51.887	53.521	56.663
Thị xã Từ Sơn	45.194	45.884	46.688	47.373	47.769
Huyện Yên Phong	42.110	44.458	47.475	48.511	51.702
Huyện Quế Võ	38.376	38.963	40.583	41.877	49.107
Huyện Tiên Du	39.049	40.991	42.665	45.661	46.277
Huyện Thuận Thành	40.354	40.867	42.111	43.170	44.330
Huyện Gia Bình	28.278	28.514	29.093	29.586	30.911
Huyện Lương Tài	30.402	30.527	30.577	30.620	30.765

16 Dân số trung bình

phân theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Dân số (Người) - Population (Person)					
2013	1.108.150	544.510	563.640	289.311	818.839
2014	1.132.231	557.190	575.041	319.416	812.815
2015	1.154.660	566.355	588.305	329.449	825.211
2016	1.178.574	577.770	600.804	333.606	844.968
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1.215.233	593.149	622.084	344.551	870.682
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2013	2,1	1,9	2,2	2,5	1,9
2014	2,2	2,3	2,0	10,4	-0,7
2015	2,0	1,6	2,3	3,1	1,5
2016	2,1	2,0	2,1	1,3	2,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	3,1	2,7	3,5	3,3	3,0
Cơ cấu - Structure (%)					
2013	100,0	49,1	50,9	26,1	73,9
2014	100,0	49,2	50,8	28,2	71,8
2015	100,0	49,0	51,0	28,5	71,5
2016	100,0	49,0	51,0	28,3	71,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,0	48,8	51,2	28,4	71,6

17 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính

Average population by district

ĐVT: Người - Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
DÂN SỐ TRUNG BÌNH <i>Average population</i>	1.108.150	1.132.231	1.154.660	1.178.574	1.215.233
Thành phố Bắc Ninh	181.735	186.017	190.588	196.269	204.665
Thị xã Từ Sơn	155.504	159.499	161.397	163.714	170.162
Huyện Yên Phong	150.778	153.331	157.592	165.314	173.564
Huyện Quế Võ	143.517	150.818	156.627	160.693	166.635
Huyện Tiên Du	130.801	133.473	139.191	143.106	146.003
Huyện Thuận Thành	152.719	154.410	156.522	158.278	161.034
Huyện Gia Bình	93.878	94.557	94.620	94.100	94.594
Huyện Lương Tài	99.218	100.126	98.123	97.100	98.576
DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG <i>Population in working age</i>	712.649	721.289	737.828	753.414	777.622
Thành phố Bắc Ninh	122.126	123.702	126.932	130.911	136.606
Thị xã Từ Sơn	102.788	103.824	105.231	106.905	111.316
Huyện Yên Phong	96.498	98.180	101.209	106.132	111.283
Huyện Quế Võ	92.568	94.964	99.771	102.361	106.157
Huyện Tiên Du	84.367	85.329	89.221	92.494	93.705
Huyện Thuận Thành	96.366	96.867	98.609	99.873	101.425
Huyện Gia Bình	56.421	56.638	56.120	55.520	56.357
Huyện Lương Tài	61.515	61.785	60.735	59.218	60.773

18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và giới tính

Average population by district and by sex

ĐVT: Người - Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
DÂN SỐ NAM TOÀN TỈNH <i>Whole male</i>	544.510	557.190	566.355	577.770	593.149
Thành phố Bắc Ninh	89.533	91.875	92.720	96.467	103.995
Thị xã Từ Sơn	76.148	77.729	79.086	80.082	81.487
Huyện Yên Phong	72.967	74.617	75.991	78.399	79.910
Huyện Quế Võ	71.768	74.932	77.077	79.857	83.273
Huyện Tiên Du	64.653	65.935	68.960	70.606	71.490
Huyện Thuận Thành	75.784	76.804	76.925	76.950	76.953
Huyện Gia Bình	45.165	46.144	46.405	46.486	47.150
Huyện Lương Tài	48.492	49.154	49.191	48.923	48.891
DÂN SỐ NỮ TOÀN TỈNH <i>Whole female</i>	563.640	575.041	588.305	600.804	622.084
Thành phố Bắc Ninh	92.202	94.142	97.868	99.802	100.670
Thị xã Từ Sơn	79.356	81.770	82.311	83.632	88.675
Huyện Yên Phong	77.811	78.714	81.601	86.915	93.654
Huyện Quế Võ	71.749	75.886	79.550	80.836	83.362
Huyện Tiên Du	66.148	67.538	70.231	72.500	74.513
Huyện Thuận Thành	76.935	77.606	79.597	81.328	84.081
Huyện Gia Bình	48.713	48.413	48.215	47.614	47.444
Huyện Lương Tài	50.726	50.972	48.932	48.177	49.685

19 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính và khu vực thành thị, nông thôn

Average population by district and by residence

ĐVT: Người - Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
DÂN SỐ THÀNH THỊ <i>Urban</i>	289.311	319.416	329.449	333.606	344.551
Thành phố Bắc Ninh	130.659	159.189	166.222	168.064	175.532
Thị xã Từ Sơn	94.871	95.574	96.947	98.352	100.851
Huyện Yên Phong	15.258	15.560	15.971	16.483	17.164
Huyện Quế Võ	7.076	7.303	7.484	7.562	7.639
Huyện Tiên Du	11.610	11.829	12.565	12.692	12.767
Huyện Thuận Thành	13.193	13.272	13.508	13.633	13.768
Huyện Gia Bình	7.299	7.339	7.394	7.450	7.453
Huyện Lương Tài	9.345	9.350	9.358	9.370	9.377
DÂN SỐ NÔNG THÔN <i>Rural</i>	818.839	812.815	825.211	844.968	870.682
Thành phố Bắc Ninh	51.076	26.828	24.366	28.205	29.133
Thị xã Từ Sơn	60.633	63.925	64.450	65.362	69.311
Huyện Yên Phong	135.520	137.771	141.621	148.831	156.400
Huyện Quế Võ	136.441	143.515	149.143	153.131	158.996
Huyện Tiên Du	119.191	121.644	126.626	130.414	133.236
Huyện Thuận Thành	139.526	141.138	143.014	144.645	147.266
Huyện Gia Bình	86.579	87.218	87.226	86.650	87.141
Huyện Lương Tài	89.873	90.776	88.765	87.730	89.199

20 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Người - Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
Người - Person					
TỔNG SỐ - Total	806.961	833.277	851.654	873.393	899.499
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	142.858	151.590	154.567	155.293	160.251
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	600.517	613.947	626.261	645.763	663.620
Góa - <i>Widowed</i>	53.252	56.493	57.673	59.490	60.229
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	10.334	11.247	13.153	12.847	15.399
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
TỔNG SỐ - Total	101,2	103,3	102,2	102,6	103,0
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	94,5	106,1	102,0	100,5	103,2
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	103,0	102,2	102,0	103,1	102,8
Góa - <i>Widowed</i>	99,4	106,1	102,1	103,2	101,2
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	110,3	108,8	116,9	97,7	119,9

21 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Males per 100 females*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2013	96,61	100,49	95,84
2014	96,90	101,02	95,13
2015	96,84	101,26	95,07
2016	96,67	101,43	94,90
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	95,35	102,75	92,58

22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2013	2,65	2,40	2,75
2014	2,72	2,46	2,82
2015	2,70	2,38	2,78
2016	2,63	2,35	2,73
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	2,61	2,33	2,71

23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

ĐVT: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2013	22,0	7,3	14,7
2014	22,3	7,4	14,9
2015	22,1	6,3	15,8
2016	20,9	6,4	14,5
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	20,7	6,4	14,3
Thành thị - Urban			
2013	20,5	7,0	13,5
2014	20,4	6,9	13,5
2015	21,9	6,8	15,1
2016	20,7	6,7	14,0
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	20,5	6,6	13,9
Nông thôn - Rural			
2013	22,7	7,4	15,3
2014	22,6	7,5	15,1
2015	22,3	7,3	15,0
2016	21,0	6,4	14,6
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	20,8	6,4	14,4

24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi và dưới năm tuổi

Mortality rates for children under one year and under the age of five

	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi <i>Infant mortality rate</i>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi <i>Under five mortality rate by sex</i>
	ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống <i>Unit: Infant deaths per 1000 live births</i>	ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống <i>Unit: Under - five deaths per 1000 live births</i>
2013	13,50	20,20
2014	13,10	19,60
2015	12,80	19,20
2016	12,60	18,90
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	12,50	18,70

25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

ĐVT: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung - <i>Increase rate of population</i>			
2013	20,6	24,7	19,2
2014	21,7	104,4	-7,5
2015	20,6	33,5	14,4
2016	21,6	23,5	20,8
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	30,4	17,6	35,3
Tỷ lệ tăng tự nhiên - <i>Natural increase rate</i>			
2013	14,7	13,5	15,3
2014	14,9	13,5	15,1
2015	15,8	15,1	15,0
2016	14,5	14,0	14,6
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	14,3	13,7	14,3
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net emigration rate</i>			
2013	5,9	11,2	3,9
2014	6,8	90,9	-22,6
2015	4,8	18,4	-0,6
2016	7,1	9,5	6,2
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	16,1	3,9	21,0

26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

ĐVT: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2013	19,4	6,1	5,9
2014	15,4	5,4	6,8
2015	16,0	3,2	4,8
2016	11,0	3,6	7,1
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	19,4	3,3	16,1

27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2013	74,0	71,4	76,6
2014	74,0	71,4	76,7
2015	74,1	71,5	76,7
2016	74,1	71,6	76,8
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	74,2	71,7	76,9

28 Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai Phân theo nhóm tuổi

*Percentage of women whose husbands using contraception
methods by age group*

ĐVT: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - Total	77,1	75,7	73,4	73,7	75,4
15-19 tuổi	27,6	26,0	26,4	26,1	21,0
20-24 tuổi	51,6	50,6	48,0	47,2	45,8
25-29 tuổi	72,0	71,2	64,2	68,7	68,5
30-34 tuổi	86,8	86,5	82,4	80,5	82,6
35-39 tuổi	92,4	90,8	91,4	89,0	92,3
40-44 tuổi	94,2	92,0	89,0	89,4	88,1
45-49 tuổi	69,2	68,6	64,9	63,2	68,2

29 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Age

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - Total	22,8	22,9	23,5	23,7	23,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	24,4	24,5	25,1	25,2	25,7
Nữ - Female	21,2	21,4	22,0	22,2	21,9
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	23,4	23,6	24,2	24,3	24,1
Nông thôn - Rural	22,5	22,7	23,3	23,5	23,6

30

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over of annual 1 July by sex and by residence

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
Người - Persons					
TỔNG SỐ - Total	633.205	647.932	654.656	662.945	668.092
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	304.608	310.778	314.916	319.148	320.844
Nữ - Female	328.597	337.154	339.740	343.797	347.248
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	158.842	173.190	179.221	181.446	191.670
Nông thôn - Rural	474.363	474.742	475.435	481.499	476.422
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
TỔNG SỐ - Total	1,3	2,3	1,0	1,3	0,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2,7	2,0	1,3	1,3	0,5
Nữ - Female	-0,02	2,6	0,8	1,2	1,0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	1,0	9,0	3,5	1,2	5,6
Nông thôn - Rural	1,4	0,1	0,1	1,3	-1,1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - Total	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	48,1	48,0	48,1	48,1	48,0
Nữ - Female	51,9	52,0	51,9	51,9	52,0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	25,1	26,7	27,4	27,4	28,7
Nông thôn - Rural	74,9	73,3	72,6	72,6	71,3

31

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm
1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế**
*Employed population aged 15 and over as of annual 1 July
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and building</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
Người - Person				
2013	624.021	193.538	286.120	144.363
2014	637.890	180.138	303.996	153.756
2015	645.050	164.344	307.746	172.960
2016	651.321	139.258	318.869	193.194
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	657.145	120.304	330.608	206.233
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)				
2013	1,4	-10,5	10,2	3,2
2014	2,2	-6,9	6,2	6,5
2015	1,1	-8,8	1,2	12,5
2016	1,0	-15,3	3,6	11,7
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	0,9	-13,6	3,7	6,7
Cơ cấu - Structure (%)				
2013	100,0	31,0	45,9	23,1
2014	100,0	28,2	47,7	24,1
2015	100,0	25,5	47,7	26,8
2016	100,0	21,4	49,0	29,7
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	100,0	18,3	50,3	31,4

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài
Người - <i>Person</i>				
2013	624.021	39.828	478.395	105.798
2014	637.890	40.432	474.632	122.826
2015	645.050	41.655	457.063	146.332
2016	651.321	43.317	438.851	169.153
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	657.145	45.331	419.661	192.153
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>				
2013	1,4	6,7	-0,6	8,8
2014	2,2	1,5	-0,8	16,1
2015	1,1	3,0	-3,7	19,1
2016	1,0	4,0	-4,0	15,6
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	0,9	4,6	-4,4	13,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2013	100,0	6,4	76,7	17,0
2014	100,0	6,3	74,4	19,3
2015	100,0	6,5	70,9	22,7
2016	100,0	6,7	67,4	26,0
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	100,0	6,9	63,9	29,2

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Người - Person			
2013	624.021	298.963	325.058	158.364	465.657
2014	637.890	297.900	339.990	168.342	469.548
2015	645.050	304.496	340.554	173.162	471.888
2016	651.321	318.600	332.721	176.575	474.746
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	657.145	321.449	335.696	178.895	478.250
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2013	1,4	2,4	0,4	3,0	0,8
2014	2,2	-0,4	4,6	6,3	0,8
2015	1,1	2,2	0,2	2,9	0,5
2016	1,0	4,6	-2,3	2,0	0,6
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	0,9	0,9	0,9	1,3	0,7
Cơ cấu - Structure (%)					
2013	100,0	47,9	52,1	25,4	74,6
2014	100,0	46,7	53,3	26,4	73,6
2015	100,0	47,2	52,8	26,8	73,2
2016	100,0	48,9	51,1	27,1	72,9
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	100,0	48,9	51,1	27,2	72,8

34 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ Phân theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population aged 15 and over
by sex and residence*

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2013	97,6	98,9	96,3
2014	97,7	99,0	96,4	98,2	97,5
2015	97,8	99,0	96,9	98,3	97,6
2016	97,8	99,0	96,9	98,3	97,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	97,8	99,0	96,9	98,3	97,6

35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

*Percentage of trained employed population aged 15 and over
as of annual 1 July by sex and by residence*

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2013	20,4	25,7	15,5
2014	21,1	26,3	16,5	29,9	17,9
2015	23,0	29,7	17,5	33,3	20,5
2016	23,4	29,8	17,7	33,7	19,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	25,4	31,6	19,5	34,3	21,4

36 Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Employed population at 15 year of age and above
as of annua 1July by kins of economic activities*

ĐVT: Người - Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - Total	624.021	637.890	645.050	651.321	657.145
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	193.538	180.138	164.344	139.258	120.304
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	53	56	55	58	63
CN C.biển, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	238.554	251.853	253.779	254.148	253.851
Phân phối điện,.. điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	1.509	1.542	1.593	1.618	1.860
C.cấp nước; Q.lý, xử lý rác, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management, remediation activities</i>	2.742	2.764	2.785	2.818	2.860
Xây dựng - <i>Construction</i>	43.262	47.781	49.534	60.227	71.974
Bán buôn, bán lẻ; S/chữa ô tô, mô tô, <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehices, motorcycles</i>	66.026	69.570	77.781	88.927	92.528
Vận tải kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	12.314	13.822	14.376	15.622	16.888
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	13.153	14.967	17.191	18.458	19.317
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.966	2.221	2.251	2.590	2.599
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	3.750	3.881	4.026	3.862	3.975
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.350	4.933	5.713	5.738	6.221
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	1.902	2.052	2.192	2.510	2.716
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	4.319	4.516	4.772	5.850	5.988
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, ... <i>Communist party, socio-political ...</i>	9.421	9.514	10.131	10.705	11.166
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	17.052	17.566	18.544	19.646	22.464
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	4.312	4.658	5.120	6.199	7.031
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	848	887	1.437	2.141	3.046
HĐ DV khác - <i>Other service activities</i>	4.950	5.169	9.426	10.946	12.294

37 Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Employed population at 15 year of age and above in State sector by kinds of economic activities

ĐVT: Người - Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - Total	39.828	40.432	41.655	43.317	45.331
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	882	885	859	863	870
CN C.biển, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.517	5.532	5.630	5.648	5.560
Phân phối điện,.. điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	704	712	720	726	730
C.cấp nước; Q.lý, xử lý rác, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management, remediation activities</i>	613	620	629	632	650
Xây dựng - <i>Construction</i>	215	221	223	226	230
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	-	-	-	-	-
Vận tải kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	251	260	263	265	270
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.065	1.227	1.282	1.286	1.290
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	1.396	1.425	1.441	1.465	1.600
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	208	214	220	224	223
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations; public administration & defense; compulsory social security</i>	9.421	9.514	10.131	10.705	11.166
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	16.017	16.405	16.672	17.572	18.461
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	3.078	3.203	3.358	3.475	4.031
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	461	214	227	230	250
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-

38

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - Total	624.021	637.890	645.050	651.321	657.145
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5.057	7.550	7.635	6.902	6.964
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	36.686	43.611	44.100	53.850	54.332
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	22.123	19.147	19.362	22.907	23.112
Nhân viên - <i>Clerks</i>	6.612	6.300	6.371	16.788	16.938
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng and sales worker <i>Personal services, protective workers</i>	100.200	110.712	111.954	115.529	116.562
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp workers <i>Skilled agricultural, forestry and fishery</i>	119.840	111.952	113.209	61.623	62.174
Thợ thủ công và , thợ ≠ có kiên quan <i>Craft and related trade workers</i>	159.811	149.572	151.250	130.106	131.269
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, t.bị <i>Plant and machine operators and</i> <i>assemblers</i>	79.473	97.582	98.677	125.656	126.779
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	94.218	91.196	92.219	117.348	118.397
Khác - <i>Other</i>	284	269	272	612	618
Phân theo vị thế việc làm - By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	267.358	281.837	285.001	340.648	343.695
Chủ cơ sở SXKD - <i>Employer</i>	23.726	20.887	21.121	18.631	18.797
Tự làm - <i>Own account worker</i>	298.626	298.433	301.783	268.843	271.247
L.động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	34.311	36.672	37.083	23.091	23.297
Xã viên HTX - <i>Member of cooperative</i>	-	61	62	108	109
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

39 **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế**

Productivity of employed population by

ĐVT: Triệu đồng/người - *Mill.dongs/people*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.2017</i>
CHUNG TOÀN TỈNH - Whole province	186,3	176,3	197,0	211,5	246,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	24,4	26,2	29,6	36,1	39,4
Khai khoáng - <i>Mining & quarrying</i>	132,1	62,1	48,7	27,5	26,7
CN Chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	363,1	315,6	336,4	363,2	442,8
Phân phối điện, điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	83,9	71,5	244,0	331,9	354,1
C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải <i>Water supply; Waste, water treatment</i>	46,1	60,7	219,4	227,0	239,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	72,1	76,1	110,9	100,0	94,0
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale, retail trade; repair of motors</i>	64,6	82,7	83,3	75,6	80,9
Vận tải kho bãi - <i>Transport, storage</i>	124,1	128,3	152,3	155,8	162,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	61,1	58,2	93,8	106,6	119,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	198,3	188,1	658,4	697,9	755,4
HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance</i>	642,0	586,4	494,7	562,8	598,3
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	566,3	522,8	865,2	968,2	927,4
HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and Technical</i>	66,2	72,6	69,2	66,1	64,0
HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	51,6	72,2	157,5	127,7	140,3
HĐ của Đảng CS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public administration and defense; compulsory social security</i>	121,0	133,2	138,4	141,1	148,4
GD và ĐT - <i>Education and training</i>	67,7	76,2	81,9	95,3	95,2
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	81,7	76,9	70,9	93,6	109,9
HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	60,5	64,9	46,3	33,8	26,7
HĐ dv khác - <i>Other service activities</i>	41,4	52,3	37,2	43,0	44,4

40 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Unemployment rate by sex and by residence

ĐVT: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo khu vực <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2012	1,54	1,62	1,47
2013	1,45	1,56	1,59	2,20	1,18
2014	2,18	2,77	1,60	3,44	1,69
2015	2,29	3,08	1,48	3,11	1,97
2016	1,86	2,86	0,82	2,35	1,66
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1,87	2,26	1,45	2,46	1,63

41 Hệ số sử dụng thời gian lao động của khu vực nông thôn trong 12 tháng qua

Constant working time used in rural the past 12 months

ĐVT: %

	Từ 15 tuổi trở lên <i>From aged 15 and</i>		Trong độ tuổi lao động <i>động</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: Nữ <i>Of which:</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: Nữ <i>Of which: female</i>
	2013	83,2	92,3	83,7
2014	83,0	92,1	83,4	80,9
2015	82,8	91,9	83,1	80,6
2016	82,7	91,6	83,0	80,5
Sơ bộ - <i>Prel.2017</i>	82,8	91,7	83,1	80,7